

DOANH NGHIỆP VÀ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KHU VỰC

Nguyễn Huỳnh Trọng Hiếu

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM
tronghieu@hufalit.edu.vn

TÓM TẮT: Nghiên cứu nhằm xác định ảnh hưởng của các chính sách ngoại giao và hiệp định thương mại đến sức khỏe doanh nghiệp Việt Nam, dòng chảy vốn đầu tư và tổng thể nền kinh tế giai đoạn sau “Đổi mới” 1986-2020. Nhờ những chính sách mở cửa và hội nhập tích cực của chính phủ, doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tiếp cận nhiều thị trường tiềm năng với các ưu đãi thương mại hấp dẫn. Việt Nam chuyển từ nước nhập siêu sang xuất siêu, và các doanh nghiệp đầu ngành của quốc gia như tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel, ngân hàng BIDV hay công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã mở rộng thị trường kinh doanh ra nhiều nước trên thế giới. Điều này vô cùng quan trọng khi giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hàng đầu Châu Á, rút ngắn quá trình hiện đại hóa đất nước và người dân thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Tuy nhiên, cơ hội luôn đi kèm với khó khăn, thách thức khi các doanh nghiệp nước ngoài cũng thâm nhập thị trường Việt Nam và chiếm lĩnh nhiều thị phần. Nghiên cứu sử dụng tài liệu, số liệu thống kê được tổng hợp từ các nguồn trong nước và quốc tế, phân tích các mặt tích cực và hạn chế để đưa ra kết luận và đề xuất chính sách. Tác động của hội nhập khu vực đến doanh nghiệp Việt Nam được tìm thấy mang tính chất song phương qua lại, bao gồm cả tích cực lẫn tiêu cực và hàm chứa nhiều cơ hội hơn là thách thức.

Từ khóa: hội nhập khu vực, hiệp định thương mại, doanh nghiệp, vốn đầu tư, nền kinh tế.

I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM

Sau thế chiến thứ II, nhiều quốc gia đã nhận ra nhu cầu phải hợp tác thương mại để cùng tồn tại và phát triển. Liên Hiệp Quốc, Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) đã ra đời nhằm thúc đẩy hoạt động này. Dưới sự điều phối của các tổ chức quốc tế trên, các quốc gia đã có thể đàm phán với nhau để kí kết các hiệp định thương mại và dỡ bỏ hàng rào thuế xuất nhập khẩu. Thương mại gia tăng đáng kể đã giúp các nước Anh, Pháp, Đức, Ý và Nhật phục hồi nhanh chóng sau chiến tranh – đặc biệt là sự phát triển thần kì của Nhật và Đức, những nước trước đây bị cô lập và bại trận nhưng nay hưởng lợi to lớn từ tự do thương mại.

Ngoài ra, nếu như trước kia, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu chảy từ chính quốc sang thuộc địa thì nay, dòng vốn này đã có thể chạy tự do giữa các quốc gia có kí kết hiệp định thương mại với nhau như NAFTA hay giữa các thành viên trong cùng một tổ chức như EU và ASEAN. Việc kí kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương, hội nhập kinh tế khu vực đã làm giảm đáng kể thuế xuất nhập khẩu và thúc đẩy dòng chảy đầu tư xuyên biên giới. Chính phủ Việt Nam đã nhận ra những lợi ích này và bắt đầu từ 1986, cả nước tiến hành “Đổi Mới” với các nội dung: bãi bỏ kinh tế bao cấp, hội nhập khu vực và thế giới, tiến tới phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa [1]:

- Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với nhiều nước tư bản mà trước đây đối địch như Hoa Kỳ (1991)
- Tham gia các Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng thế giới (World Bank) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)
- Hội nhập với các tổ chức khu vực như ASEAN (1995), Diễn đàn APEC (1998)
- Kí kết các hiệp định thương mại song phương như Việt Nam – Nhật Bản (2009), Việt Nam – EU (2015)
- Kí kết các hiệp định thương mại đa phương như ASEAN – Úc & NewZealand, v.v.

Biểu suất thuế xuất - nhập khẩu cũng được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu hội nhập. Do Việt Nam là nước đang phát triển và chính phủ cũng tích cực đàm phán thương mại nên các doanh nghiệp nhận được nhiều ưu đãi xuất khẩu, ngoại trừ song mây, dầu thô và quặng kim loại. Chính phủ Việt Nam cũng từng bước cắt giảm và gỡ bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nước ngoài xuất hàng vào Việt Nam. Tùy theo quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước mà doanh nghiệp nước ngoài có thể hưởng các mức thuế: bình thường, ưu đãi và ưu đãi ưu đãi đặc biệt [2].

Ngoài ra, Chính phủ cũng sắp xếp thu hẹp khoảng cách giữa các bậc thuế, tinh giản số lượng mức thuế từ 25 xuống còn 18. Đồng thời, nhà nước cũng quyết định tinh giản chỉ còn 15 mặt hàng nằm trong danh mục bắt buộc quản lý giá, các mặt hàng còn lại được tự do quyết định theo thị trường. Theo báo cáo của Bộ Công thương, Việt Nam đã đạt được các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt với hầu hết các quốc gia ASEAN, bao gồm Indonesia, Thái Lan, Philippines, Malaysia và Singapore. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng đạt được thỏa thuận đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với 88 quốc gia khác. Tất cả các sắc thuế xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ hiệp định đang từng bước giảm về mức 0%, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được tự do đầu tư, sản xuất và kinh doanh [3].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

A. Tác động của hội nhập khu vực đến doanh nghiệp Việt Nam

Kể từ khi công cuộc Đổi mới bắt đầu, Chính phủ Việt Nam đã khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư ra nước ngoài. Cho đến nay các dự án được liên tục phát triển về số lượng lẫn quy mô vốn [4]:

- 1989-1998: không đáng kể. Tổng cộng có 18 dự án trị giá gần 14 triệu USD, nằm ở 2 nước láng giềng là Lào và Campuchia.

- 1999-2005: Nghị định 22/1999/NĐ-CP được ban hành đã thiết lập hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Việt Nam nhanh chóng có thêm 131 dự án hải ngoại với tổng vốn đăng ký trên 59,89 triệu USD, tăng gấp 7 lần về số dự án và gấp 40 lần về vốn đăng ký so với giai đoạn trước đó.

- 2006 – nay: tháng 02/2019 Chính phủ phê duyệt đề án “Thúc đẩy đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài”, ban hành Luật Đầu tư 2005 cùng nghị định 78/2006/NĐ-CP. Các văn kiện này thể hiện tính cách mạng trong tư duy: tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền đầu tư ra nước ngoài, được tự chủ và chịu trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh của mình. Ngoài ra, Chính phủ cũng quyết liệt bãi bỏ các thủ tục hành chính và giấy phép mang tính “xin- cho”, xây dựng nền kinh tế thị trường.

Chỉ riêng trong năm 2019, các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư hơn nửa tỷ đôla ra nước ngoài [5]. Còn theo Ngân hàng Thế giới (2019), Việt Nam đang có gần 2.000 dự án đầu tư tại 80 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký khoảng 22 tỷ USD. Cục Đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã tổng kết những điểm nổi bật về việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư quốc tế như sau:

- Dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và có vốn đăng ký dưới 800 tỉ: doanh nghiệp không cần xin phê duyệt của Quốc hội hay Thủ tướng, tiến hành theo thủ tục thông thường và nhận giấy chứng nhận kinh doanh trong vòng 15 ngày.

- Dự án thuộc lĩnh vực phải thông qua Quốc hội và Thủ tướng: Công khai, minh bạch và tinh giản hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận. Giải quyết trong 3 ngày làm việc khi hồ sơ đủ điều kiện.

- Đẩy mạnh đăng ký trực tuyến qua cổng Thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại.

Nhờ những quyết sách đúng đắn và kịp thời như trên, các dự án đầu tư quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam đã mở rộng và bao phủ 3 thành phần chủ đạo của nền kinh tế:

- Công nghiệp (55%): ngành khai thác khoáng sản được đầu tư nhiều nhất. Tổng cộng đến cuối 2018 Việt Nam đã có 160 dự án quốc tế và vốn đăng ký gần 9 tỷ USD. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là đơn vị tiên phong trong lĩnh vực này với nhiều dự án hợp tác khai thác dầu. Doanh nghiệp này đã đăng ký 17 dự án hải ngoại với tham vọng khai thác khoảng 170 triệu tấn dầu.

- Nông nghiệp (25%): tăng trưởng ổn định theo thời gian và đạt giá trị khoảng 750 triệu USD, tập trung vào nông và lâm nghiệp. Hoàng Anh Gia Lai là đơn vị tiên phong với nhiều dự án trồng cây cao su và các loại cây công nghiệp khác tại Lào. Thủy hải sản là lĩnh vực có nhiều tiềm năng nhưng chưa được đầu tư nhiều, các doanh nghiệp vẫn chủ yếu khai thác ngư trường nội địa.

- Dịch vụ (20%): vốn đầu tư thấp nhất nhưng lại dàn trải trên nhiều ngành nghề như: y tế, giáo dục, dịch vụ viễn thông, tài chính ngân hàng, bất động sản, logistics, v.v... Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel là đơn vị đi tiên phong với tổng vốn đầu tư gần 7 tỷ USD vào cuối 2018.

Một số thị trường được Việt Nam xác định làm trọng điểm và đạt được những thành tựu nhất định:

- Lào là thị trường trọng điểm nhất với tổng 270 dự án và vốn đăng ký hơn 5 tỷ USD. Ngay sau đó là láng giềng Campuchia với 191 dự án và gần 3 tỷ USD vốn đầu tư. Nhờ vị trí địa lý tiếp giáp Việt Nam và mối quan hệ thân thiết gần gũi mà các doanh nghiệp Việt Nam tập trung đầu tư cơ sở kinh doanh sản xuất tại 2 quốc gia này.

- Nga, Angiêri và Myanmar cũng là những thị trường thu hút khá lớn các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư có mối quan hệ lịch sử-chính trị-ngoại giao lâu đời.

- Đạt thỏa thuận thương mại với những thị trường khó tính, cạnh tranh cao nhưng giá trị lớn như Mỹ, Châu Âu, Nhật, Úc, v.v. hay các quốc gia Nam Mỹ như Venezuela và Cuba.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được thì doanh nghiệp Việt Nam còn gặp phải một số hạn chế như: vốn đầu tư thực hiện thấp, không đều đặn qua các năm, thời gian triển khai các dự án khá chậm và chất lượng hoạt động, tính sinh lợi của các dự án thấp. Nhiều nhà nghiên cứu nhận định doanh nghiệp chỉ nên đầu tư ra quốc tế khi trong nước thừa vốn và nhân lực. Biểu hiện dễ thấy nhất hiện nay là tình trạng chảy máu chất xám lẫn ngoại tệ, ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thu hút đầu tư trong nước. Nhiều công ty nội địa sẵn sàng đầu tư công nghệ, tiền bạc và chất xám để sản xuất phục vụ thị trường nước ngoài mà bỏ qua thị trường trong nước. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu

tur, trong một thập kỉ qua, dòng vốn chảy ra nước ngoài luôn cao hơn dòng vốn được chuyển về nước. Điều này tạo ra sự mất cân đối lớn về thặng dư thương mại, tạo thêm gánh nặng về dự trữ ngoại hối và kinh tế nói chung.

B. Tác động của hội nhập khu vực đến các dòng vốn nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

Việt Nam có nhiều lợi thế trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment) như ổn định chính trị, dồi dào khoáng sản và vật lực. Việt Nam lại có cơ cấu dân số trẻ và tầng lớp trung lưu tăng nhanh. Điều này đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Xu hướng chủ đạo khi hội nhập là dòng vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam tăng nhưng lại không tăng trưởng ổn định theo thời gian [6]. Mặc dù chính phủ đã thực hiện các cải cách thuế mạnh mẽ, đưa thuế xuất nhập khẩu dần về mức 0% cũng như cam kết bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư nhưng dòng chảy vốn nước ngoài vẫn bấp bênh, bị tác động mạnh bởi các sự kiện diễn ra trên thế giới:

1987 – 1990: Luật Đầu tư nước ngoài ra đời nhưng tác dụng chưa rõ. Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư gần 1.7 tỉ USD với hơn 200 dự án. Tình hình kinh tế xã hội chưa có gì thay đổi.

1991-1995: khối xã hội chủ nghĩa chính thức tan rã. Các nước còn duy trì xã hội chủ nghĩa cũng đều định hướng kinh tế theo thị trường. Tận dụng cơ hội đó, các doanh nghiệp tư bản bắt đầu đầu tư FDI nhiều hơn vào các quốc gia này. Số dự án đăng kí tăng vọt lên gần 1500 và số vốn cũng tăng theo lên gần 19 tỉ USD. Việt Nam trở thành thị trường hứa hẹn của các doanh nghiệp nước ngoài với nhân công giá rẻ và thị trường tiêu dùng còn sơ khai, chưa được khai thác triệt để.

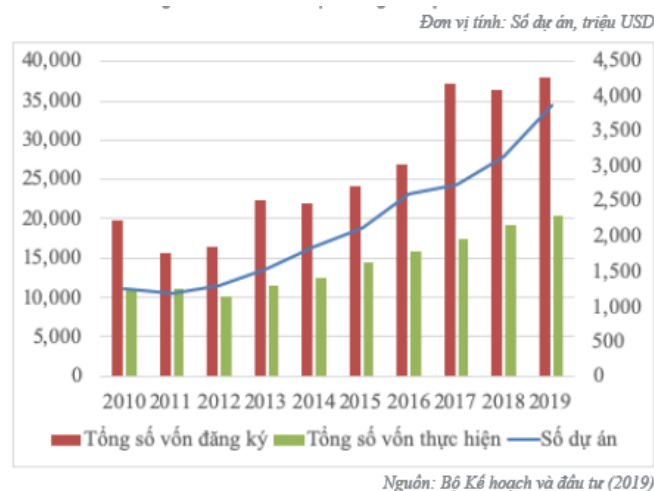
1996-2000: Việt Nam hội nhập sâu hơn với nhiều hiệp định thương mại, cải cách thuế và thủ tục hành chính nhưng FDI bắt ngờ giảm về số lượng lẫn quy mô. Cao điểm FDI vào Việt Nam tăng gần 22% giai đoạn 1995 - 1996, sau đó sụt giảm 3 năm liên tiếp sau đó tới gần 40%. Đây là hệ quả trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997 khiến các doanh nghiệp nước ngoài chật vật tìm cách sinh tồn, không còn nhiều vốn để đầu tư ra vào Việt Nam.

2001-2005: kinh tế khu vực Châu Á phục hồi, trong đó có Việt Nam. Đỉnh điểm FDI là 2 năm 2004 và 2005 khi vốn đầu tư tăng ấn tượng khoảng 50% mỗi năm. Tiêu biểu giai đoạn này là dự án liên doanh khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo với giá trị gần 150 triệu USD, theo sau đó là 120 triệu USD của Công ty Đầu tư và phát triển Thành Công.

2006-2010: vốn đầu tư nước ngoài tăng giảm thất thường. FDI tăng mạnh nhất vào 2007 khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đáp ứng được các yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế. Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và Nhật nhanh chóng chạy đua rót vốn vào Việt Nam. Mặc dù vậy, suy thoái toàn cầu 2009 xảy ra ở Mỹ và lan rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến dòng chảy FDI và nền kinh tế Việt Nam.

2011-2015: FDI hầu như đứng yên. Nền kinh tế thế giới vẫn chưa phục hồi, doanh nghiệp vẫn loay hoay với bài toán phục hồi sau suy thoái.

2016 – nay: hàng loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) bắt đầu có hiệu lực khiến FDI bắt đầu tăng lên. Năm 2016 đánh dấu sự tăng trưởng trở lại của FDI, đạt giá trị gần 16 tỉ USD và tăng gần 10% so với năm trước đó. Nhưng phải đến 2017 FDI mới có sự đột phá ấn tượng khi tăng gần gấp đôi.



Hình 1: Số dự án, tổng số vốn đăng ký và tổng số vốn thực hiện của nguồn vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019

Tính đến cuối năm 2019, đã có các doanh nghiệp từ hơn 130 quốc gia đầu tư vào Việt Nam. Số dự án vượt qua cột mốc 30.000 và vốn đăng ký chạm mốc kỷ lục gần 400 tỉ USD. Khoảng 20% GDP Việt Nam lúc này đến từ các doanh nghiệp nước ngoài:

- *Hàn Quốc*: đứng thứ 1 với tổng vốn đăng ký 55,8 tỷ USD (18% tổng vốn đầu tư).
- *Nhật Bản*: đứng thứ hai với 46,1 tỷ USD (15% tổng vốn đầu tư).
- *Singapore, Đài Loan, Britishvirgin Island (Anh), Hồng Kông*: đầu tư đáng kể vào Việt Nam.

Tuy các doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài đã phủ khắp 63 tỉnh thành Việt Nam nhưng không phân bố đồng đều giữa các địa phương. Tỉnh thành nào có sẵn thị trường và cơ sở hạ tầng thì dễ dàng thu hút vốn hơn, đặc biệt là các tỉnh miền Nam:

- *Thành phố Hồ Chí Minh*: dẫn đầu cả nước với 42,4 tỷ USD (14% tổng vốn đầu tư
- *Bình Dương*: chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh với 29,2 tỷ USD (10% tổng vốn đầu tư
- *Bà Rịa – Vũng Tàu*: đứng thứ 3 với 27,1 tỷ USD (9% tổng vốn đầu tư
- *Hà Nội*: đứng thứ 4 với 26,8 tỷ USD (8,5% tổng vốn đầu tư).

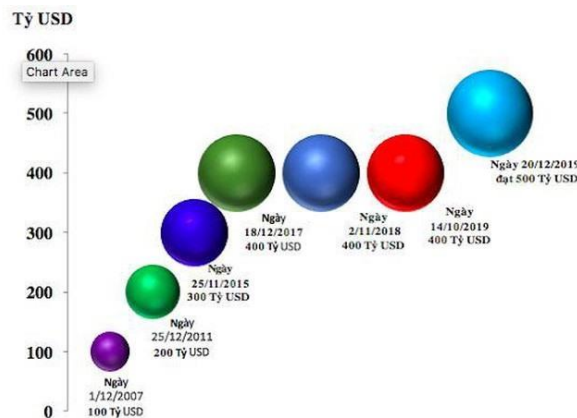
Trong đó:

-Gần 70% vốn đầu tư nước ngoài chảy vào ngành công nghiệp và xây dựng, giúp phát triển và hiện đại hóa nhiều ngành quan trọng như dầu khí, điện tử, dệt may, da giày, công nghệ thông tin, v.v. Hạ tầng được cải thiện, kinh tế địa phương có sự chuyển dịch cơ cấu, sản phẩm trở nên đa dạng, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân và năng lực cạnh tranh quốc gia.

-Khoảng 30% vốn còn lại tập trung vào các ngành dịch vụ như logistics, tài chính ngân hàng, du lịch và khách sạn. Các ngành này phát triển giúp phân phối hàng hóa, kích cầu tiêu dùng, tạo ra giá trị gia tăng và thặng dư thương mại.

-Cuối cùng, tuy chỉ chiếm 1% nhưng ngành nông lâm và thủy sản cũng từng bước phát triển. Hơn 500 dự án với gần 4 tỉ USD vốn đầu tư đã giúp tạo nhiều việc làm mới cho khu vực nông thôn, những người có trình độ và thu nhập thấp; từ đó xóa đói giảm nghèo và bình ổn xã hội.

Kể từ khi Đổi mới đến năm 2019, giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng khoảng 170 lần, cán mốc 517 tỉ USD. Độ mở cửa của nền kinh tế là tương đối lớn với tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã lên đến trên 150% GDP.



Hình 2. Các cột mốc xuất nhập khẩu của Việt Nam

Cơ hội xuất khẩu mở rộng cho tất cả các ngành nghề, nhóm hàng. Nhiều sản phẩm của Việt Nam được thị trường thế giới ưa chuộng và xếp hạng cao. Những mặt hàng như dệt may, da giày nhanh chóng vượt kim ngạch từ 1 đến 5 tỷ USD. Trong đó, tỷ lệ nội địa hóa tăng lên đáng kể, hàng thô sơ giá trị thấp đã giảm xuống và hàng đã qua tinh chế giá trị cao tăng lên. Các doanh nghiệp Việt Nam từng bước vươn lên trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Bên cạnh những thành tựu thu hút vốn nước ngoài ấn tượng, thực tế đã chỉ ra rằng chỉ có 5 - 6% doanh nghiệp nước ngoài m theo công nghệ cao vào Việt Nam, còn lại là sử dụng công nghệ trung bình và lạc hậu. Đặc biệt, thực tế có hiện tượng nhiều doanh nghiệp nước ngoài m theo các công nghệ cũ đã không còn được sử dụng trên thế giới vào Việt Nam, sau đó nâng khống giá thành công nghệ tiên tiến trốn thuế. Đơn cử như trường hợp Hualon Corporation nhập một dây chuyền máy móc cũ kỹ có giá thực chỉ 400.000 USD nhưng khai thuế hải quan tới 16 triệu USD, gấp 40 lần giá gốc. Điều này giúp họ tăng chi phí đầu vào, lợi nhuận âm và không phải đóng thuế doanh nghiệp. Đặc biệt, có tập đoàn lớn đã vào Việt Nam nhiều năm, liên tục mở rộng sản xuất và thị phần nhưng vẫn báo lỗ, đóng thuế rất ít hay hầu như không đóng như Coca-Cola [7].

Ngoài ra, chất lượng hoạt động của một số doanh nghiệp nước ngoài cũng là điều đáng bàn. Nhiều chủ đầu tư đăng kí vốn xong, nhận dự án, đất đai rồi chây ì không triển khai. Điều này khiến địa phương không thực hiện được kế hoạch kinh tế của mình, gây khó khăn trong việc thu hồi dự án, đất đai. Một số khác lại thông báo ngừng hoạt động, hoặc mất tích, bỏ trốn về nước không dấu vết. Đơn cử như trường hợp TP.HCM, địa phương dẫn đầu cả nước thu hút FDI báo cáo trong năm 2019 đã có hơn 5.000 đơn vị FDI thông báo ngừng hoạt động, trong đó 2.000 chủ đầu tư mất tích.

ên cạnh mặt tích cực là tạo thị trường cạnh tranh có lợi cho người tiêu dùng thì các công ty nước ngoài cũng gây sức ép lớn lên sự sinh tồn của doanh nghiệp nội địa. Trong nhiều trường hợp, công ty nước ngoài đã sử dụng các chiêu trò thâm tóm doanh nghiệp địa phương. Chẳng hạn như Colgate liên doanh Dạ Lan, tiến hành khuyến mãi liên tục khiến liên doanh thua lỗ, Dạ Lan chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần và cuối cùng là xóa bỏ hoàn toàn Dạ Lan.

Ngoài ra, ở nhiều ngành như dệt may, điện tử thì hầu hết hàng xuất khẩu là của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp do người Việt làm chủ hầu như không có chỗ đứng trên thị trường.

C. Tác động của hội nhập khu vực đến nền kinh tế nói chung

Hội nhập khu vực đã giúp Việt Nam đạt được những thành tựu kinh tế đáng kể [8]:

Thứ nhất: thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. DP toàn quốc hàng năm tăng từ 6 - 10%, thuộc hàng cao nhất trên thế giới. Thu nhập người dân cải thiện rõ rệt. Năm 2017, thu nhập đầu người đạt hơn 2.300 USD, gần 30 lần so với năm 1988. Hội nhập kinh tế quốc tế về cơ bản đã tác động tích cực và dài hạn, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước trong thời gian qua: đẩy mạnh giá trị thương mại song phương giữa Việt Nam với các nước, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn nước ngoài cho phát triển kinh tế quốc gia.

Thứ hai: nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Thông qua những cam kết minh bạch, rõ ràng, cải cách đơn giản hóa các thủ tục hành chính, thống nhất các quy trình, chính phủ đã ổn định được kinh tế vĩ mô, bảo đảm huy động nguồn vốn và các nguồn lực khoa học - công nghệ cho phát triển nền kinh tế. Việt Nam đã tiếp thu được khoa học - công nghệ mới và cách quản lý tiên tiến trên nhiều lĩnh vực, từ đó tiến hành cải cách hành chính, và thể chế, nâng cao vị thế quốc gia. Nhờ có môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, rõ ràng, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam tại các thị trường trong và ngoài nước được nâng cao đáng kể. Nhiều DN Việt Nam đã phát triển thành những tập đoàn tỉ đô, có thương hiệu và thị phần vững chắc trong và ngoài nước như Sữa Việt Nam, Hoàng Anh Gia Lai, BIDV, Viễn thông Quân đội Viettel, v.v.

Thứ ba: ổn định và củng cố chính trị - an ninh quốc phòng. Kinh tế ổn định và phát triển nhanh giúp chính phủ thực sự nâng cao phúc lợi an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nhà nước đã mở rộng đối tượng và tăng mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Các vấn đề về môi trường cũng được để ý và giải quyết. Song song với đó, Việt Nam cũng hợp tác quốc phòng với nhiều quốc gia, ngân sách đầu tư quốc phòng tăng đều đặn hàng năm, góp phần phát triển quân đội bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Mặc dù vậy, bên cạnh những kết quả đạt được thì Việt Nam cũng còn gặp không ít khó khăn khi chưa tận dụng được hết những cơ hội mà quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đem đến. Ngược lại, hội nhập kinh tế quốc tế gây sức ép tồn vong khá lớn lên các doanh nghiệp do người Việt làm chủ:

Thứ nhất: tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế càng nhanh, càng rộng thì áp lực cạnh tranh đối với sản xuất trong nước càng lớn. Trong khi đó, năng lực sản xuất trong nước còn chậm cải thiện, đặc biệt là ở các ngành công nghiệp hỗ trợ nên nhập siêu đã liên tục tăng lên (chủ yếu nhập các nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất). Nguồn vốn chưa được giải ngân hiệu quả, mang tính dàn trải thiếu mũi nhọn, lại ưu tiên doanh nghiệp quốc doanh đã khiến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân vẫn ở mức thấp. Ngoài ra, các vấn đề về đất đai, lao động, vốn và công nghệ còn chưa phát triển đồng bộ đã tác động và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của đất nước.

Thứ hai: năng lực kiểm soát và điều tiết các dòng vốn còn yếu khiến cho hiệu quả sử dụng chưa cao. Những vấn đề của các doanh nghiệp nước ngoài như gây ô nhiễm môi trường, chuyển giá, chèn ép, thâm tóm công ty địa phương, v.v. vẫn tồn tại, gây thách thức không nhỏ đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nguồn cung nhân công chất lượng cao còn hạn chế và hạ tầng không theo kịp sự phát triển kinh tế. Các cơ quan chuyên ngành đã không thể nhận định, đánh giá và dự báo trước tình hình diễn biến trên thực tế để chủ động xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

III. GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Tính phân hóa đa cực, chủ nghĩa khu vực và dân túy đang ngày càng rõ nét. Song song với việc hợp tác và hội nhập khu vực, các quốc gia cũng cạnh tranh khốc liệt, nhất là ở "sân sau" hay các địa bàn chiến lược. Bên cạnh đó, các nước bắt đầu quan tâm đến môi trường và phát triển bền vững, dựa vào tiêu dùng nội địa nhiều hơn để bớt phụ thuộc vào tình hình quốc tế diễn biến khó lường. Việt Nam tham gia hội nhập với các tổ chức và hiệp định thương mại như CP-TPP đã đem lại nhiều cơ hội lẫn thách thức về thương mại và thể chế. Chính phủ bắt buộc phải cải cách mạnh mẽ ở hầu hết các lĩnh vực như logistics, thuế, hải quan, thanh toán điện tử, v.v. Sự chuyển biến bối cảnh kinh

tế thế giới sẽ mở ra những cơ hội phát triển nhanh nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn đối với Việt Nam: bên cạnh cơ hội tiếp cận được những thị trường tiềm năng thì doanh nghiệp Việt cũng sẽ đối mặt với sự thâm nhập thị trường nội địa của các doanh nghiệp nước ngoài. Doanh nghiệp Việt Nam có thể tuyển nhân sự chất lượng cao từ nước ngoài nhưng đồng thời nhiều nhân tài của Việt Nam cũng có thể sang các quốc gia khác nếu thu nhập hấp dẫn hơn [9].

Tác giả xuất Chính phủ có thể áp dụng các biện pháp sau:

➤ Tăng cường cải cách nhằm nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước cũng như năng lực cạnh tranh quốc gia. Ngoài các tập đoàn quốc doanh hay tư nhân lớn thì các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 97% và sử dụng nhiều lực lượng lao động nhất, cấu thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế. Chính phủ có thể hỗ trợ họ bằng cách thành lập Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ của mỗi ngành để cung cấp thông tin, đào tạo, v.v. Đồng thời tổ chức nhiều diễn đàn thương mại, xúc tiến đầu tư, quảng cáo thương hiệu cho riêng đối tượng này.

➤ Đẩy mạnh nghiên cứu chuỗi giá trị toàn cầu của từng ngành xác định rõ vai trò của các doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi. Từ đó định hướng phát triển và chính sách hỗ trợ cụ thể cho đối tượng này. Ngoài ra, Chính phủ cũng cần nghiên cứu xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp (vườn ươm doanh nghiệp) của từng ngành để phát hiện, và nuôi dưỡng tài năng doanh nhân. Lí do là vì doanh nghiệp chỉ phát triển tốt nếu ngay từ đầu được ươm mầm, hỗ trợ và định hướng tốt.

➤ Tuyên truyền hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt xu hướng chuyển dịch trong thị hiếu tiêu dùng: đặt hàng trực tuyến, hạn chế tiếp xúc; chuyển đổi số, e-logistics; tạo ra thay đổi về cầu đối với một số sản phẩm, dịch vụ thiết yếu. Từ đó thúc đẩy doanh nghiệp tái cơ cấu sản xuất, hình thành các chuỗi giá trị mới và phát triển bút phá.

➤ Nâng cao năng lực kiểm soát và điều tiết các dòng vốn nhằm đảm bảo an toàn kinh tế vĩ mô và nâng cao hiệu quả sử dụng của các dòng vốn. Ứng dụng công nghệ, xây dựng hệ thống thu thập và xử lý thông tin về sự luân chuyển của dòng vốn nước ngoài kịp thời, chính xác để đáp ứng yêu cầu công tác phân tích, dự báo và hoạch định chính sách.

➤ Nâng cao nhận thức, năng lực chuyên môn của lãnh đạo và cán bộ công chức. Ngoài ra, các cấp, các ngành và các địa phương cần chủ động bám sát các chủ trương, đường lối, các quan điểm chỉ đạo của Đảng và nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế.

➤ Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện các hiệp định, thỏa thuận kinh tế - thương mại, qua đó góp phần thúc đẩy, gia tăng thị phần xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, khai thác tốt nhất tiềm năng lợi thế so sánh và lợi thế quốc gia trong quan hệ kinh tế quốc tế. Ngoài ra, nhà nước cần đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính, từng bước hoàn thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư nước ngoài.

IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Kiểm toán Nhà nước. Thu hút FDI vào Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra (2020). Truy cập <<http://baokiemtoannhanuoc.vn/van-de-hom-nay/thu-hut-fdi-vao-viet-nam-thuc-trang-va-nhung-van-de-dat-ra-144859>>
- [2] Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam giai đoạn 1988-2016 (2017). Báo Mới. Truy cập <<https://baomoi.com/thuc-trang-thu-hut-fdi-tai-viet-nam-giai-doan-1988-2016/c/24383751.epi>>
- [3] Nguyễn Hoàng Tiến (2019). China-US trade war and risks for Vietnam's economy. International Journal of Research in Finance and Management, số 2(2), trang 86-91.
- [4] Bộ Ngoại giao. Những thành tựu trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam (2017). Truy cập <<http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/ns120222162217/>>
- [5] Doanh nghiệp Việt mạnh tay đầu tư ra nước ngoài (2020). Tạp chí Tài chính. Truy cập <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/doanh-nghiep-viet-manh-tay-dau-tu-ra-nuoc-ngoai-325612.html>>
- [6] Yến Anh (2019). Thu hút FDI vào Việt Nam: Lượng tăng, chất chậm. Tạp chí Tài chính. Truy cập <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thu-hut-fdi-vao-viet-nam-luong-tang-chat-cham-doi-310718.html>>
- [7] Nguyễn Thị Mai Hương (2017). Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành nông nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp, số 3, trang 148-157.
- [8] Chu Tiến Quang (2020). Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020. Viện Nghiên cứu Quản lý Trung ương. Truy cập

<<http://vnep.ciem.org.vn/Upload/Dau%20tu%20truc%20tiap%20nuoc%20ngoai%20doi%20voi%20qua%20trinh%20tai%20co%20cau.pdf>>

- [9] Ngân hàng Thế Giới. *Bước chuyển về tài chính, Mở lối cho các thị trường vốn nhằm phục vụ tương lai phát triển của Việt Nam* (2019). Truy cập <<http://documents1.worldbank.org/curated/en/658971576078326716/pdf/Finance-in-Transition-Unlocking-Capital-Markets-for-Vietnam-s-Future-Development.pdf>>

ENTERPRISE AND THE ECONOMY OF VIETNAM IN THE CONTEXT OF REGIONAL INTEGRATION

Nguyen Huynh Trong Hieu

Faculty of International Business Administration, HUFLIT

tronghieu@huflit.edu.vn

ABSTRACT: The study aims to determine whether foreign policies and trade agreements affect the health of Vietnamese firms, investment flows and the overall economy after “Reform” period 1986 – 2020. Thanks to the government's open policy and active integration, Vietnamese businesses have the opportunity to access many potential markets with attractive trade incentives. Vietnam has shifted from a trade deficit country to a trade surplus nation, and leading national enterprises such as Viettel Telecom Corporation, BIDV bank or Vietnam Joint-Stock Dairy Company have expanded their markets to many countries in the world. This is extremely important to help Vietnam maintain Asia's leading high economic growth rate, shorten the modernization of the country and get its people out of the middle income trap. However, opportunities always come with difficulties and challenges when foreign businesses also penetrate Vietnam market and occupy **bigger** market shares. The study uses documentary analysis and statistics compiled from national and international sources as well as positive/ negative assessment to draw a conclusion and provide some recommendations. The impact of regional integration on Vietnamese businesses is found to be bilateral, both positive and negative, and contains more opportunities than challenges.

Keywords: *regional integration, trade agreement, business impact, capital, economy.*